



HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

BUI SY LỢI

Trong những năm qua, hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đã cơ bản đảm bảo công bằng, toàn diện, bao trùm, tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng cơ bản quyền an sinh của người dân, góp phần phát triển kinh tế, ổn định chính trị và trật tự xã hội. Bài viết đánh giá thành tựu nổi bật của hệ thống an sinh xã hội Việt Nam, đồng thời, chỉ ra những tồn tại, hạn chế, từ đó đưa ra các giải pháp góp phần hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam.

Từ khóa: An sinh xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh tế, xã hội

SOCIAL SECURITY SYSTEM IN VIETNAM: FACTS AND SOLUTIONS

Bui Sy Loi

Over the years, the social security system in Vietnam has basically ensured fairness, comprehensiveness, inclusiveness, close to international standards, basically meeting social security rights, contributing to economic development, political stability and social order. The article evaluates the outstanding achievements of Vietnam's social security system, and at the same time, points out the shortcomings and limitations, thereby proposing solutions to contribute to the improvement of the social security system in Vietnam.

Keywords: Social security, social insurance, health insurance, economy, society

Ngày nhận bài: 1/10/2021

Ngày hoàn thiện biên tập: 4/10/2021

Ngày duyệt đăng: 11/10/2021

Tình hình phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam

Những năm qua, hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam cơ bản đảm bảo công bằng, toàn diện, bao trùm, tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng cơ bản quyền an sinh của người dân. Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đã được định hình gồm ba chức năng gồm: (i) Phòng ngừa rủi ro; (ii) Giảm thiểu rủi ro; (iii) Khắc phục rủi ro. Cụ thể:

Phòng ngừa rủi ro

Đây là chức năng để mọi người chủ động bảo đảm cuộc sống, không rơi vào hoàn cảnh khó khăn trong hiện tại, cũng như tương lai gồm tạo việc làm, giảm nghèo bền vững và bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản. Trong suốt quá trình đổi mới phát triển và hội nhập, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, nổi bật là thể chế thị trường lao động từng bước được hoàn thiện, trở thành giải pháp cơ bản để giải quyết việc làm; các chương trình và giải pháp tạo việc làm đã được triển khai đồng bộ, hiệu quả.

Theo Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, bình quân hàng năm, Việt Nam đã giải quyết việc làm cho khoảng từ 1,5-1,6 triệu người và đưa trên 100 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tỷ lệ thất nghiệp luôn duy trì ở mức thấp (khoảng từ 2,0- 2,2%), tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị ở mức dưới 3,5%, đạt mục tiêu đề ra.

Cùng với đó, giảm nghèo bền vững tiếp cận đa chiều được triển khai quyết liệt, đồng bộ với nhiều mô hình mới, cách làm hay, gắn kết giữa tạo sinh kế, việc làm, đào tạo nghề và xuất khẩu lao động; nhiều địa phương đã ban hành các chính sách khuyến khích, hỗ trợ người dân chủ động vươn lên thoát nghèo. Nhờ đó, tỷ lệ hộ nghèo Việt Nam giảm từ 14,2% cuối năm 2010 xuống dưới 4,5% năm 2015.

Giai đoạn 2016-2020, mặc dù chuẩn nghèo được điều chỉnh tăng và tiếp cận nghèo đa chiều (Chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015: 700 nghìn đồng khu vực nông thôn và 900 nghìn đồng khu vực thành thị,



nhưng tỷ lệ hộ nghèo liên tục giảm từ 7,9% năm 2016 xuống còn 2,75% năm 2020).

Tuy nhiên, thu nhập bình quân hộ nghèo đến cuối năm 2020 tăng gấp 3,5 lần so với năm 2010. Kết quả giảm nghèo cải thiện đáng kể ở tất cả các vùng, miền trên cả nước. Công tác giảm nghèo bền vững được nhân dân đồng tình ủng hộ và quốc tế đánh giá cao.

Hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người yếu thế và đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện về số lượng và chất lượng, góp phần nâng cao phúc lợi, đảm bảo cuộc sống an toàn và hạnh phúc của nhân dân. Bên cạnh đó, các lĩnh vực: Giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch, tiếp cận thông tin đã đạt kết quả tích cực. Cụ thể:

Giáo dục tối thiểu: Phổ cập giáo dục đã hoàn thành trước thời hạn từ cấp mầm non đến trung học cơ sở; 63/63 tỉnh, thành phố hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học.

Giáo dục nghề nghiệp đạt được những kết quả tích cực, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65% vào năm 2020 (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 3 tháng trở lên có chứng chỉ, bằng cấp đạt 24,5%). Các chỉ tiêu về giáo dục tối thiểu đều đạt mục tiêu đề ra.

Y tế tối thiểu: Hệ thống y tế cơ sở được tăng cường, ưu tiên cho các huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn, chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (đạt tỷ lệ từ 96% đến 98%), đến nay, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đạt trên 90% dân số, vượt chỉ tiêu đề ra.

Nhà ở tối thiểu: Nhà ở cho người có công cơ bản được giải quyết, đến cuối năm 2019, cả nước đã hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho 393.707 hộ người có công. Đến hết năm 2018 đã hỗ trợ nhà ở từ nguồn vốn vay ngân sách nhà nước cho 620.000 hộ nghèo nông thôn, 17.200 hộ phòng, tránh bão, lũ lụt khu vực miền Trung; 52.000 hộ dân vùng ngập lũ Đồng bằng sông Cửu Long; 323.000 căn nhà cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn từ nguồn xã hội hóa.

Nước sạch: Chính phủ đã tập trung nguồn lực để phát triển mạng lưới cấp nước sạch nông thôn, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn quốc gia ngày càng tăng, song vẫn còn nhiều thách thức để đạt được mục tiêu.

Tiếp cận thông tin: Từ năm 2017, đã hoàn thành mục tiêu 100% xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được phủ sóng phát thanh mặt đất và truyền hình mặt đất. Đến năm 2018, 90% xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo có đài truyền thanh xã; đến hết năm 2020, tỷ lệ các xã miền núi, vùng xa biên giới đạt 100%.

Giảm thiểu rủi ro

BHXH đã từng bước khẳng định và phát huy vai trò là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội hướng đến mục tiêu bao phủ BHXH toàn dân. Các chế độ BHXH đã bao quát hầu hết các chế độ BHXH theo thông lệ quốc tế bao gồm cả BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện; từng bước mở rộng đối với cả người có quan hệ lao động và người không có quan hệ lao động, khu vực kinh tế chính thức và phi chính thức. Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đã trở thành "điểm tựa" quan trọng, hỗ trợ hiệu quả cả doanh nghiệp và người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động, mất việc làm. Độ bao phủ của BHTN không ngừng được mở rộng.

Theo thống kê của BHXH Việt Nam, đến ngày 31/10/2021, tổng số người tham gia BHXH là khoảng 14,329 triệu người, chiếm 28,79% lực lượng trong độ tuổi lao động; số người tham gia BHTN là khoảng 11,402 triệu người, chiếm 22,9% lực lượng lao động trong độ tuổi.

Khắc phục rủi ro

Chức năng này bao gồm các chính sách về trợ giúp xã hội thường xuyên và trợ giúp xã hội đột xuất. Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên tăng lên hàng năm, trong đó người hưởng trợ cấp tiền mặt hàng tháng (tăng từ 2,374 triệu người năm 2012 lên hơn 3,1 triệu người tính đến tháng 9/2021, trong đó có gần 1,7 triệu người cao tuổi hưởng trợ cấp tiền mặt hàng tháng; trên 1,098 triệu người khuyết tật; 216 nghìn trẻ em; còn lại là các đối tượng dễ bị tổn thương khác, nâng độ bao phủ đạt gần 3% dân số).

Mức chuẩn trợ cấp được điều chỉnh tăng theo khả năng nguồn lực của Trung ương và địa phương. Một số địa phương tự cân đối được ngân sách đã chủ động bố trí tăng ngân sách trợ giúp xã hội, trên cơ sở ban hành chính sách riêng, điều chỉnh nâng mức trợ cấp hàng tháng cao hơn mức chuẩn chung hoặc mở rộng diện thụ hưởng chính sách.

Ví dụ: Mức chuẩn trợ cấp được tỉnh Vĩnh Phúc quy định điều chỉnh tăng theo tiền lương tối thiểu;



Mức chuẩn trợ cấp của TP. Hồ Chí Minh là 380.000 đồng/tháng; TP. Đà Nẵng có chính sách hỗ trợ hàng tháng cho các trường hợp mắc bệnh ung thư, suy thận mãn tính, đối tượng ốm đau thường xuyên chưa đủ điều kiện được hưởng chính sách bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt; Bắc Ninh có chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng cho người cao tuổi từ 70 tuổi trở lên...

Chính sách trợ giúp xã hội đột xuất đã bao phủ các nhóm đối tượng cần hỗ trợ, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, đạt mục tiêu đề ra. Kịp thời đề xuất và triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

Hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội được củng cố, nâng cấp. Cơ chế, chính sách được đổi mới, tạo hành lang pháp lý cho khu vực ngoài công lập tham gia cung cấp dịch vụ. Các mô hình chính hình phục hồi chức năng cho người khuyết tật, trẻ em khuyết tật dựa vào cộng đồng, các mô hình hỗ trợ các đối tượng đặc biệt (phụ nữ và trẻ em bị bạo lực gia đình, bị mua bán, xâm hại) được Nhà nước và xã hội quan tâm, phát triển.

Một số tồn tại, hạn chế

Bên cạnh kết quả đạt được, hệ thống an sinh xã hội hiện nay vẫn còn những tồn tại, hạn chế. Tỷ lệ bao phủ BHXH còn thấp, BHXH tự nguyện chưa thực sự hấp dẫn người lao động tham gia, dẫn đến một tỷ lệ lớn người cao tuổi không có lương hưu trong bối cảnh già hoá dân số đang diễn ra nhanh chóng; chính sách trợ cấp xã hội thường xuyên mới áp dụng cho người từ 80 tuổi trở lên; chính sách BHTN chưa bao phủ tới đối tượng lao động trong khu vực không có quan hệ lao động.

Tình trạng bất bình đẳng về thu nhập có xu hướng tăng ở những vùng kém phát triển, đặc biệt là ở Tây Nguyên. Sự chênh lệch giàu nghèo chưa được thu hẹp, phân hóa giàu nghèo tăng lên thể hiện qua mức chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 20% dân số giàu nhất và 20% dân số nghèo nhất (vào năm 2014 là 9,2 lần và đến năm 2018 đã lên đến 10,14 lần). Nhóm dân tộc thiểu số có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn đáng kể và tỷ lệ hộ nghèo cao hơn nhiều so với nhóm dân tộc Kinh/Hoa.

Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người của nhóm dân tộc thiểu số là khoảng 1,86 triệu đồng/tháng/người, bằng 41,3% mức thu nhập tương ứng của người Kinh/Hoa; hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm

khoảng 50% trong tổng số hộ nghèo. Số lượng và chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp hơn so với các vùng khác, còn nhiều khó khăn cho người dân tiếp cận và thụ hưởng.

Kết quả giảm nghèo chưa đồng đều và bền vững, tỷ lệ tái nghèo còn cao. Ở một số địa phương, việc thực hiện Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa mang lại hiệu quả cao, chất lượng và ngành nghề đào tạo còn chưa phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Phạm vi bao phủ của trợ giúp xã hội còn hẹp, một số nhóm cần hỗ trợ nhưng chưa được hưởng chính sách; mức chuẩn trợ cấp còn thấp.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em còn cao, chậm được cải thiện; chất lượng dịch vụ y tế tuyến dưới chưa đáp ứng yêu cầu; tỷ lệ người dân nông thôn được tiếp cận nước sạch theo tiêu chuẩn quốc gia còn thấp.

Giải pháp, kiến nghị

Việt Nam đang bước vào giai đoạn “già hóa dân số” (người cao tuổi chiếm trên 10% tổng dân số từ năm 2011) và là một trong 5 nước có tốc độ già hoá dân số nhanh nhất thế giới; tầng lớp trung lưu đang hình thành - hiện chiếm 13% dân số và dự kiến sẽ lên đến 26% vào năm 2026 (Ngân hàng Thế giới, 2019).

Trong bối cảnh đó, với những thách thức của già hóa dân số, của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, biến đổi khí hậu và nước biển dâng, thiên tai, dịch bệnh, cần tiếp tục kế thừa thành tựu đã đạt được để phát triển bền vững đất nước. Với mục tiêu xoá bỏ hoàn toàn nghèo đói cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, mọi thời điểm; tập trung giải quyết nhóm nghèo nhất, vùng nghèo nhất, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, miền, dân tộc.

Để phát triển an sinh xã hội toàn diện tiến tới bao phủ BHXH toàn dân, nhất là quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Cùng với đó, thời gian tới, cần tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về an sinh xã hội, xây dựng sàn an sinh xã hội để làm căn cứ xây dựng chính sách bảo vệ cho người dân. Tăng cường kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội và "không để ai bị bỏ lại phía sau".

Hai là, phát triển thị trường lao động lành mạnh, đồng bộ, hiện đại và hội nhập; phát triển việc làm



thỏa đáng, quan tâm giải quyết việc làm cho thanh niên, lao động trung niên, lao động yếu thế, lao động nữ.

Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng, chất lượng cao; quan tâm đào tạo và đào tạo lại lao động; nâng cao vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trong đào tạo. Tăng cường xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ.

Ba là, thực hiện giảm nghèo và an sinh xã hội theo hướng tiếp cận đa chiều, bền vững, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng và triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2030 theo hướng toàn diện, bao trùm, đảm bảo "không ai bị bỏ lại phía sau"; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm.

Bốn là, phát triển hệ thống BHXH linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hướng tới BHXH toàn dân. Hoàn thiện chính sách BHXH kết hợp với chính sách lao động, việc làm, tiền lương, người cao tuổi, người hưởng lương hưu và các chính sách khác có liên quan để thích ứng với quá trình già hóa dân số và những biến đổi nhanh chóng của thị trường lao động, cũng như tính bền vững của Quỹ BHXH.

Chú trọng phát triển BHXH tự nguyện đối với khu vực nông nghiệp, lao động phi chính thức; thiết kế các gói BHXH tự nguyện với các mức đóng hưởng phù hợp với các nhóm thu nhập; đồng thời thay đổi nhận thức và thói quen của người dân tham gia BHXH.

Năm là, thiết kế các chương trình trợ giúp theo hướng linh hoạt, có thể điều chỉnh kịp thời, đáp ứng nhu cầu cơ bản của người dân bị rủi ro; đảm bảo hỗ trợ kịp thời nhóm yếu thế và cộng đồng khắc phục rủi ro; tăng cường khả năng ứng phó và khuyến khích chủ động vươn lên trước các "cú sốc" về kinh tế-xã hội, môi trường góp phần đảm bảo ổn định, công bằng xã hội, an ninh xã hội, thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng.

Mở rộng diện bao phủ BHXH đáp ứng kịp thời nhu cầu của các nhóm đối tượng cần được hỗ trợ; phòng chống bạo lực, xâm hại, nhất là phụ nữ, trẻ em; kịp thời hỗ trợ người cao tuổi và người di cư; có chính sách ưu tiên hơn nữa đối với vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng chịu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu. Điều chỉnh, nâng dần mức trợ cấp cho các đối tượng chính sách phù hợp với trình độ phát triển của đất nước và mức sống của người dân.

Sáu là, đảm bảo một số dịch vụ xã hội cơ bản để

tránh rủi ro và bảo đảm cơ hội công bằng cho toàn dân. Tập trung hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, xây dựng xã hội học tập, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng giáo dục cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo.

Tập trung phát triển hệ thống y tế công bằng, chất lượng và hiệu quả, thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân; nâng cao chất lượng dân số, chất lượng y tế cơ sở và y tế dự phòng; giải quyết vấn đề suy dinh dưỡng trẻ em, mất cân bằng giới tính.

Thực hiện giảm nghèo và an sinh xã hội theo hướng tiếp cận đa chiều, bền vững, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng và triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2030 theo hướng toàn diện, bao trùm, đảm bảo "không ai bị bỏ lại phía sau"; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm.

Tăng cường tuyên truyền thông tin cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo; đa dạng hóa các loại hình đầu tư, khuyến khích sự tham gia của người dân vào việc phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, ở vùng sâu, vùng xa, vùng bị nhiễm mặn, vùng thường xuyên hạn hán, lũ lụt, khó khăn về nguồn nước.

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa để đảm bảo nhà ở cho người dân, đặc biệt là người di cư, người dân vùng chịu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong cung cấp dịch vụ, tăng cường công tác quản lý, giám sát tiêu chuẩn, chất lượng cung cấp dịch vụ xã hội.

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc hội, Hiến pháp năm 2013;
2. Ban Chấp hành Trung ương (2018), Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội;
3. Thủ tướng Chính phủ (2015), Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;
4. Thủ tướng Chính phủ (2016), Quyết định số 1722/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;
5. Ngân hàng Thế giới, Tổng quan về Việt Nam, tháng 4/2019.

Thông tin tác giả:

TS. Bùi Sỹ Lợi - Nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội

Email: bsloi2308@gmail.com